PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

(Tiếp theo Công báo số 37 + 38)

Phần VII
PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hay nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thỏa mãn:

(a) Theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) Được đi kèm cùng với nhau; và

(c) Có thể nhận biết, thông qua tính chất hoặc tỷ lệ tương đối mà các phần cấu thành tạo nên, bổ sung cho nhau.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, có các đặc điểm hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chương 39
PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC

Chú giải

1. Trong toàn bộ danh mục khái niệm "plastic" có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc nhóm 39.01 đến 39.14, mà tại thời điểm polyme hóa hoặc trong các giai đoạn tiếp sau đó, được tạo thành hoặc đã có khả năng được tạo thành dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ, áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hay các chất hóa dẻo) bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hay các quá trình khác để tạo hình và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến "plastic" cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên thuật ngữ này không áp dụng đối với các nguyên liệu được coi là nguyên liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm dầu bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;

(b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hay 34.04;

(c) Các hợp chất hữu cơ được xác định riêng về mặt hóa học (Chương 29);

(d) Heparin hoặc muối của nó (nhóm 30.01);

(e) Dung dịch (trừ collodion) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;

(f) Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt hoặc các chế phẩm thuộc nhóm 34.02;

(g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);

(h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);

(ij) Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực từ polyglycol, silicon hoặc các polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);

(k) Chất thử chuẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi bằng nhựa (nhóm 38.22);

(l) Cao su tổng hợp như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;

(m) Bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hay các loại hòm, vali, túi sách tay hay các loại hộp đựng khác thuộc nhóm 42.02;

(n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;

(o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu và các sản phẩm dệt);

(q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giầy dép, mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hay các bộ phận của các mặt hàng trên);

(r) Đồ kim hoàn giả thuộc nhóm 71.17;

(s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các dụng cụ cơ khí hay dụng cụ điện);

(t) Phụ tùng máy bay hoặc xe thuộc Phần XVII;

(u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);

(v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ đeo tay hay vỏ đồng hồ loại khác);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hay các bộ phận phụ tùng của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, cấu kiện nhà lắp sẵn);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi trẻ em, trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khuy, khóa, kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đót thuốc lá hay các loại tương tự, phụ tùng bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm).

3. Nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hóa học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng cất dưới 60% tính theo thể tích ở nhiệt độ 300^{o}C, sau đó chuyển sang áp suất 1.013 milibar khi sử dụng phương pháp chưng cất bằng cách hạ áp suất (nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa chưa được polyme hóa ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trùng hợp;

(d) Silicôn (nhóm 39.10);

(e) Resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ "copoloyme" dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (bao gồm copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolymer cộng hợp, copolyme khối và copolyme ghép) và hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme hay hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự, trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hóa học, đó là những polyme mà chỉ có Phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép.

6. Trong các nhóm từ 30.01 đến 39.14, thuật ngữ "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng bột nhão kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương, và huyền phù) và dạng dung dịch;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17 thuật ngữ "ống, ống dẫn và ống mềm" dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nòng ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng làm ống dẫn vận chuyển, đường ống dẫn hoặc cung cấp khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống mềm tưới trong vườn, ống khoan). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống vỏ có thành mỏng khác. Tuy

nhiên, trừ những loại nêu trong Phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống mềm, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ "tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic" sẽ áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic đó (trên một mặt) được sơn giả vân, rập nổi, làm màu, in hay trang trí dưới hình thức khác.

10. Trong nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ "tấm phiến, màng, lá và dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hay được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hay được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phân Chương II:

(a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoạt), vại và các loại đồ chứa tương tự có dung tích trên 300 lít;

(b) Các khung cấu trúc dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường, vách ngăn, trần hoặc mái nhà;

(c) Ống máng và các phụ kiện ghép nối trong máng;

(d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;

(e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;

(f) Cửa chớp, rèm che (kể cả mành mành) và các vật phẩm tương tự và các phụ tùng, bộ phận lắp ráp các vật phẩm trên;

(g) Các loại tủ ngăn lớn để lắp ráp các bộ phận và lắp ráp cố định, ví dụ, lắp trong của hiệu, công xưởng, kho tàng;

(h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nếp máng cong, vòm nhà, chuồng chim câu; và

(ij) Bộ phận cố định và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường và các bộ phận khác của nhà cửa, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xom, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, biển xoay và các loại biển bảo vệ khác.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này, polyme (kể cả copolyme) và polyme đã thay đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ "poly" (ví dụ như polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 được phân loại vào các phân nhóm đó với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme biến đổi về mặt hóa học được xếp vào phân nhóm "Loại khác" với điều kiện các polyme đã biến đổi về mặt hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong các phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong nhóm của các phân nhóm được xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của nhóm 3920.43, thuật ngữ "chất hóa dẻo" bao gồm cả chất hóa dẻo bổ sung.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân chương I	
				DẠNG NGUYÊN SINH	
39.01				**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**	
3901	10			- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
3901	10	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3901	10	90	00	- - Loại khác	0
3901	20	00	00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0
3901	30			- Copolyme Etylen - vinyl axetat:	
3901	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3901	30	90	00	- - Loại khác	0
3901	90			- Loại khác:	
3901	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3901	90	90	00	- - Loại khác	0
39.02				**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**	
3902	10			- Polypropylen:	
3902	10	10	00	- - Dạng bột	0
3902	10	20	00	- - Dạng hạt	0
3902	10	90	00	- - Loại khác	0
3902	20			- Polyisobutylen:	
3902	20	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3902	20	90	00	- - Loại khác	0
3902	30			- Copolyme Propylen:	
3902	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3902	30	90	00	- - Loại khác	0
3902	90			- Loại khác:	
3902	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3902	90	90	00	- - Loại khác	0
39.03				**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh**	
				- Polystyren:	
3903	11	00		- - Loại giãn nở được:	
3903	***11***	***00***	***10***	***- - - Dạng hạt***	***3***
3903	11	00	90	- - - Dạng khác	5
3903	19	00		- - Loại khác:	
3903	19	00	10	- - - Dạng hạt	2
3903	19	00	90	- - - Dạng khác	5
3903	20			- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	
3903	20	30		- - Dạng phân tán:	
3903	20	30	10	- - - Trong nước	10
3903	20	30	90	- - - Loại khác	5
3903	20	90	00	- - Loại khác	5
3903	30			- Copolyme acrylonitril-butadie-styren (ABS):	
3903	30	30		- - Dạng phân tán:	
3903	30	30	10	- - - Trong nước	10
3903	30	30	90	- - - Loại khác	5
3903	30	90		- - Loại khác:	
3903	30	90	10	- - - Dạng hạt	2
3903	30	90	90	- - - Dạng khác	5
3903	90			- Loại khác:	
3903	90	30		- - Dạng phân tán:	
3903	90	30	10	- - - Trong nước	5
3903	90	30	90	- - - Loại khác	5
3903	90	90	00	- - Loại khác	5
39.04				**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3904	10			- Poly(vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	
3904	10	10	00	- - Cùng loại polyme, dạng huyền phù	5
3904	10	90		- - Loại khác:	
3904	10	90	10	- - - PVC nhũ tương, dạng bột	0
3904	10	90	20	- - - Dạng hạt	10
3904	10	90	30	- - - Dạng bột	7
3904	10	90	90	- - - Dạng khác	0
				- Poly(vinyl clorua) khác:	
3904	21	00		- - Chưa hóa dẻo:	
3904	21	00	10	- - - Dạng bột	7
3904	21	00	20	- - - Dạng hạt	10
3904	21	00	90	- - - Dạng khác	0
3904	22	00		- - Đã hóa dẻo:	
3904	22	00	10	- - - Dạng bột	7
3904	22	00	20	- - - Dạng hạt	10
3904	22	00	90	- - - Dạng khác	0
3904	30	00		- Copolyme Vinyl chloride-vinyl acetat:	
3904	30	00	10	- - Dạng bột	3
3904	30	00	20	- - Dạng hạt	5
3904	30	00	90	- - Loại khác	0
3904	40	00		- Copolyme vinyl clorua khác:	
3904	40	00	10	- - Dạng bột	3
3904	40	00	20	- - Dạng hạt	5
3904	40	00	90	- - Loại khác	0
3904	50			- Polyme vinyliden clorua:	
3904	50	40	00	- - Dạng phân tán	0
3904	50	90		- - Loại khác:	
3904	50	90	10	- - - Dạng bột	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3904	50	90	20	- - - Dạng hạt	5
3904	50	90	90	- - - Loại khác	0
				- Fluoro-polyme:	
3904	61	00		- - Polytetrafluoroethylen:	
3904	61	00	10	- - - Dạng bột	3
3904	61	00	20	- - - Dạng hạt	5
3904	61	00	90	- - - Loại khác	0
3904	69			- - Loại khác:	
3904	69	30	00	- - - Dạng phân tán	0
3904	69	90		- - - Loại khác:	
3904	69	90	10	- - - - Dạng bột	3
3904	69	90	20	- - - - Dạng hạt	5
3904	69	90	90	- - - - Loại khác	0
3904	90			- Loại khác:	
3904	90	30	00	- - Dạng phân tán	0
3904	90	90		- - Loại khác:	
3904	90	90	10	- - - Dạng bột	3
3904	90	90	20	- - - Dạng hạt	5
3904	90	90	90	- - - Loại khác	0
39.05				**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**	
				- Poly(vinyl axetat):	
3905	12	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	5
3905	19	00		- - Loại khác:	
3905	19	00	10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5
3905	19	00	90	- - - Loại khác	0
				- Copolyme vinyl axetat:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3905	21	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	10
3905	29	00	00	- - Loại khác	5
3905	30			- Poly(vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	
3905	30	10	00	- - Dạng phân tán trong nước	5
3905	30	90	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác:	
3905	91	00	00	- - Copolyme	5
3905	99	00	00	- - Loại khác:	
				- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão:	
3905	99	00	11	- - - - Phân tán trong nước	10
3905	99	00	19	- - - - Dạng khác	5
3905	99	00	90	- - - Loại khác	0
39.06				**Polyme acrylic, dạng nguyên sinh**	
3906	10			- Poly(metyl methacrylat):	
3906	10	10	00	- - Dạng phân tán	5
3906	10	90	00	- - Loại khác	5
3906	90			- Loại khác:	
				- - Copolyme:	
3906	90	11		- - - Dạng phân tán:	
3906	90	11	10	- - - - Phân tán trong nước	5
3906	90	11	90	- - - - Dạng khác	5
3906	90	19	00	- - - Loại khác	5
				- - Loại khác:	
3906	90	91	00	- - - Dạng phân tán	5
3906	90	99		- - - Loại khác:	
3906	90	99	10	- - - - Chất thấm hút	0
3906	90	99	90	- - - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.07				**Polyaxetal, polyeste khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**	
3907	10	00	00	- Polyaxetal	0
3907	20	00	00	- Polyete khác	0
3907	30			- Nhựa epoxit:	
3907	30	20	00	- - Chất phủ dạng bột	0
3907	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3907	30	90	00	- - Loại khác	0
3907	40	00	00	- Polycarbonat	0
3907	50	00		- Nhựa alkyt:	
3907	50	00	10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3
3907	50	00	90	- - Loại khác	0
3907	60			- Poly(ethylen terephthalat):	
3907	60	10	00	- - Dạng phân tán	0
3907	60	90		- - Loại khác:	
3907	60	90	10	- - - Dạng hạt	5
3907	60	90	90	- - - Loại khác	0
3907	70	00	00	- Poly(axit lactic)	0
				- Polyeste khác:	
3907	91			- - Chưa no:	
3907	91	20	00	- - - Dạng mảnh vỡ	0
3907	91	90		- - - Loại khác:	
3907	91	90	10	- - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5
3907	91	90	90	- - - - Loại khác	0
3907	99			- - Loại khác:	
3907	99	40	00	- - - Chất phủ dạng bột từ polyeste	0
3907	99	90	00	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.08				**Polyamit dạng nguyên sinh**	
3908	10			- Polyamit -6, -11, -12, -6.6, -6.9, -6.10 hoặc -6.12:	
3908	10	10	00	- - Polyamit -6	0
3908	10	90	00	- - Loại khác	0
3908	90	00	00	- Loại khác	0
39.09				**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan, dạng nguyên sinh**	
3909	10			- Nhựa ure; nhựa thioure:	
3909	10	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	3
3909	10	90	00	- - Loại khác	3
3909	20			- Nhựa melamin:	
3909	20	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	3
3909	20	90	00	- - Loại khác	3
3909	30			- Nhựa amino khác:	
3909	30	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	3
3909	30	90	00	- - Loại khác	0
3909	40			- Nhựa phenolic:	
3909	40	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3
3909	40	90	00	- - Loại khác	3
3909	50	00	00	- Polyurethan	0
39.10				**Silicon, dạng nguyên sinh**	
3910	00	20	00	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	0
3910	00	90	00	- Loại khác	0
39.11				**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulfua, polysulfon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3911	10			- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen:	
3911	10	10	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3911	10	90	00	- - Loại khác	0
3911	90	00	00	- Loại khác	0
39.12				**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
				- Axetat xenlulo:	
3912	11	00	00	- - Chưa hóa dẻo	0
3912	12	00	00	- - Đã hóa dẻo	0
3912	20			- Nitrat xenlulo (kể cả colodion):	
				- - Chưa hóa dẻo:	
3912	20	11	00	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0
3912	20	19	00	- - - Loại khác	0
3912	20	20	00	- - Đã hóa dẻo	0
				- Ete xenlulo:	
3912	31	00	00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0
3912	39	00	00	- - Loại khác	0
3912	90			- Loại khác:	
3912	90	20	00	- - Dạng hạt	0
3912	90	90	00	- - Loại khác	0
39.13				**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3913	10	00	00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3913	90	00	00	- Loại khác	0
39.14				**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	
3914	00	10	00	- Loại dùng để tách thủy ngân hoặc kim loại khác từ nước thải	0
3914	00	90	00	- Loại khác	0
				Phân chương II	
				PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM	
39.15				**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**	
3915	10	00	00	- Từ polyme etylen	10
3915	20	00	00	- Từ polyme styren	10
3915	30	00	00	- Từ polyme vinyl clorua	10
3915	90			- Từ plastic khác:	
3915	90	10	00	- - Từ copolyme của vinyl axetat và vinyl clorua trong đó thành phần chủ yếu là vinyl axetat monome	10
3915	90	90	00	- - Loại khác	10
39.16				**Plastic dạng sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**	
3916	10			- Từ polyme etylen:	
3916	10	10	00	- - Sợi monofilamen	5
3916	10	20	00	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916	20			- Từ polyme vinyl clorua:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3916	20	10	00	- - Sợi monofilamen	5
3916	20	20	00	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916	90			- Từ nhựa khác:	
3916	90	40		- - Từ protein đã được làm rắn:	
3916	90	40	10	- - - Dạng sợi monofilamen	5
3916	90	40	90	- - - Loại khác	10
3916	90	90		- - Loại khác:	
3916	90	90	10	- - - Dạng sợi monofilamen	5
3916	90	90	90	- - - Loại khác	10
39.17				**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)**	
3917	10			- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917	10	10	00	- - Từ protein đã được làm rắn	10
3917	10	90	00	- - Loại khác	10
				- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917	21	00	00	- - Bằng polyme etylen	17
3917	22	00	00	- - Bằng polyme propylen	17
3917	23	00	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	17
3917	29	00	00	- - Bằng plastic khác	17
				- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917	31	00	00	- - Ống, ống dẫn và ống vòi loại dẻo, có áp suất gãy tối thiểu là 27,6 MPa	17
3917	32			- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các linh kiện:	
3917	32	10	00	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10
3917	32	90	00	- - - Loại khác	17

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3917	33	00	00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các linh kiện	17
3917	39	00	00	- - Loại khác	15
3917	40	00	00	- Các linh kiện để ghép nối	15
39.18				**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**	
3918	10			- Từ polyme vinyl chlorua:	
				- - Tấm trải sàn:	
3918	***10***	***11***	***00***	***- - - Dạng tấm rời để ghép***	***27***
3918	***10***	***19***	***00***	***- - - Loại khác***	***27***
3918	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***27***
3918	90			- Từ plastic khác:	
				- - Tấm trải sàn:	
3918	***90***	***11***	***00***	***- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen***	***27***
3918	***90***	***13***	***00***	***- - - Loại khác, bằng polyetylen***	***27***
3918	***90***	***19***	***00***	***- - - Loại khác***	***27***
				- - Loại khác:	
3918	***90***	***91***	***00***	***- - - Từ polyetylen***	***27***
3918	***90***	***99***	***00***	***- - - Loại khác***	***27***
39.19				**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**	
3919	10			- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:	
3919	10	10	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	17
				- - Từ polyetylen:	
3919	10	21	00	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	17

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3919	10	29	00	- - - Loại khác	17
3919	10	90	00	- - Loại khác	17
3919	90			- Loại khác:	
3919	90	10	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	12
3919	90	90	00	- - Loại khác	12
39.20				**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**	
3920	10	00	00	- Từ polyme etylen	7
3920	20	00		- Từ polyme propylen:	
3920	20	00	10	- - Màng BOPP	5
3920	20	00	90	- - Loại khác	7
				- Từ polyme styren:	
3920	30	10	00	- - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10
3920	30	90		- - Loại khác:	
3920	30	90	10	- - - Tấm ABS sử dụng cho sản xuất tủ lạnh	5
3920	30	90	90	- - - Loại khác	10
				- Từ polyme vinyl chlorua:	
3920	43	00		- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	
3920	43	00	10	- - - Loại khổ rộng trên 2 m	10
3920	43	00	20	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10
3920	43	00	90	- - - Loại khác	12
3920	49	00	00	- - Loại khác	10
				- Từ polyme acrylic:	
3920	51	00	00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920	59	00	00	- - Loại khác	10
				- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
3920	61	00	00	- - Từ polycarbonat	10
3920	62			- - Từ poly(etylen terephtalat):	
3920	62	10	00	- - - Dạng màng	7
3920	62	90	00	- - - Loại khác	7
3920	63	00	00	- - Từ polyeste chưa no	10
3920	69	00	00	- - Từ polyeste khác	10
				- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920	71			- - Từ xelulo tái sinh:	
3920	71	10	00	- - - Màng xenlophan	7
3920	71	20	00	- - - Ruy băng giật bằng sợi visco; dạng lá	10
3920	71	90	00	- - - Loại khác	10
3920	73	00	00	- - Từ xelulo axetat	10
3920	79	00	00	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	10
				- Từ plastic khác:	
3920	91			- - Từ poly(vinyl butyral):	
3920	91	10	00	- - - Màng dùng để làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2m	3
3920	91	90	00	- - - Loại khác	3
3920	92			- - Từ polyamit:	
3920	92	10	00	- - - Từ polyamit-6	10
3920	92	20	00	- - - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10
3920	92	90	00	- - - Loại khác	10
3920	93			- - Từ nhựa amino:	
3920	93	10	00	- - - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920	93	90	00	- - - Loại khác	10
3920	94			- - Từ nhựa phenolic:	
3920	94	10	00	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	10
3920	94	90	00	- - - Loại khác	10
3920	99	00	00	- - Từ plastic khác	10
39.21				**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic**	
				- Loại xốp:	
				- - Từ polyme styren:	
3921	11	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	10
3921	11	90	00	- - - Loại khác	10
3921	12	00	00	- - Từ polyme vinyl clorua	7
3921	13	00	00	- - Từ polyurethan	10
				- - Từ xenlulo tái sinh:	
3921	14	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	10
3921	14	90	00	- - - Loại khác	10
				- - Từ plastic khác:	
3921	19	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	7
3921	19	90	00	- - - Loại khác	7
3921	90			- Loại khác:	
3921	90	20	00	- - Dạng tấm và phiến	7
3921	90	90		- - Loại khác:	
3921	90	90	10	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	7
3921	90	90	90	- - - Loại khác	7
39.22				**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3922	***10***	***00***	***00***	***- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa***	***28***
3922	20			- Bệ và nắp xí bệt:	
3922	***20***	***10***	***00***	***- - Nắp xí bệt***	***28***
3922	***20***	***20***	***00***	***- - Bệ xí bệt***	***28***
3922	90			- Loại khác:	
				- - Bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam:	
3922	***90***	***11***	***00***	***- - - Phụ kiện của bình xối nước***	***28***
3922	***90***	***19***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
3922	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***28***
39.23				**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic**	
3923	10	00		- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	
3923	***10***	***00***	***10***	***- - Hộp đựng phim, băng, đĩa điện ảnh***	***12***
3923	10	00	90	- - Loại khác	10
				- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923	21			- - Từ polyme etylen:	
3923	21	10	00	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong)	18
3923	***21***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***15***
3923	29	00	00	- - Từ plastic khác	18
3923	30			- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	
3923	30	10	00	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10
3923	30	90		- - Loại khác:	
3923	***30***	***90***	***10***	***- - - Bình ga được gia cố từ sợi thủy tinh***	***5***
3923	***30***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***15***
3923	40	00	00	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3923	50	00		- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy tương tự khác:	
3923	50	00	10	- - Loại có đệm cao su hai cửa dùng trong sản xuất dịch truyền	3
3923	50	00	90	- - Loại khác	10
3923	90	00		- Loại khác:	
3923	90	00	10	- - Vỏ viên nhộng	10
3923	90	00	90	- - Loại khác	20
39.24				**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic**	
3924	***10***	***00***	***00***	***- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp***	***29***
3924	90			- Loại khác:	
3924	***90***	***10***	***00***	***- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ***	***29***
3924	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***29***
39.25				**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3925	***10***	***00***	***00***	***- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít***	***25***
3925	20	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	27
3925	***30***	***00***	***00***	***- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó***	***27***
3925	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***24***
39.26				**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3926	***10***	***00***	***00***	***- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học***	***24***
3926	20			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	
3926	***20***	***60***	***00***	***- - Hàng may mặc dùng để tránh các chất hóa học, phóng xạ và lửa***	***12***
3926	***20***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***24***
3926	30	00		- Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự:	
3926	30	00	10	- - Linh kiện lắp trong xe có động cơ	20
3926	***30***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***23***
3926	***40***	***00***	***00***	***- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác***	***24***
3926	90			- Loại khác:	
3926	90	10	00	- - Phao cho lưới đánh cá	20
3926	90	20	00	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	20
				- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926	90	32	00	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10
3926	90	39		- - - Loại khác:	
3926	90	39	10	- - - - Túi đựng nước tiểu	10
3926	90	39	90	- - - - Loại khác	5
				- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926	90	41	00	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5
3926	***90***	***42***	***00***	***- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự***	***12***
3926	***90***	***44***	***00***	***- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống***	***12***
3926	***90***	***45***	***00***	***- - - Đinh phản quang***	***12***
3926	***90***	***49***	***00***	***- - - Loại khác***	***12***
				- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:	
3926	***90***	***53***	***00***	***- - - Dây băng truyền hoặc băng tải***	***12***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3926	***90***	***55***	***00***	***- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ***	***12***
3926	***90***	***59***	***00***	***- - - Loại khác***	***12***
3926	90	60	00	- - Để chăm sóc gia cầm	15
3926	90	70	00	- - Độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	15
3926	90	80		- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:	
3926	90	80	10	- - - Phom giầy	0
3926	***90***	***80***	***90***	***- - - Loại khác***	***15***
3926	90	90		- - Loại khác:	
3926	90	90	10	- - - Núm vú, khung ngực (breastshell), tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, hệ thống chăm sóc, nuôi dưỡng bệnh nhân (loại Haberman)	15
3926	***90***	***90***	***20***	***- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ***	***15***
3926	90	90	30	- - - Đầu đỡ chân không dùng để sản xuất bình nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời	15
3926	***90***	***90***	***90***	***- - - Loại khác***	***18***

Chương 40

CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm "cao su" chỉ những sản phẩm dưới đây đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các dẫn xuất thế cao su từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(b) Giầy dép và các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64;

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;

(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;

(e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc

(f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay, găng hở ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

(a) Dạng lỏng và dạng bột nhão (kể cả latex đã hay chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dung dịch khác);

(b) Các khối có hình dạng không đều, cục, tấm, phiến, bột, hạt, miếng và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm "cao su tổng hợp" chỉ các sản phẩm sau:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều thành chất nhựa nhiệt cứng (non-thermoplastic) bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh, chất này khi ở khoảng nhiệt độ từ 18^0C và 29^0C, sẽ không đứt dù cho kéo dãn đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và nó sẽ co lại nhiều nhất đến 1,5 lần chiều dài ban đầu, trong vòng 5 phút sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này thì các chất tạo liên kết ngang, như các chất xúc tiến, các chất kích hoạt lưu hóa có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B) (ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hóa dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo lưu huỳnh (*TM*); và

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme tổng hợp no với điều kiện là các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hóa và đàn hồi như đã nêu ở mục (a).

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) Các chất lưu hóa, chất xúc tiến, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa latex cao su);

(ii) Bột màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

(iii) Các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hay hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) Các chất nhũ hóa hoặc chất chống dính;

(ii) Một lượng nhỏ các sản phẩm để phân nhỏ chất nhũ hóa;

(iii) Một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất latex cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường sản xuất cao su có điện dương), chất chống oxy hóa, chất đông tụ, chất làm bở, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hóa, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm "phế liệu, phế thải và mảnh vụn" chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang trên 5mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đi tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm "tấm, lá, dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, lá, dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có hoặc chưa có tính chất

của sản phẩm đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công theo cách khác.

Trong nhóm 40.08 khái niệm "thanh" và "dạng hình" chỉ áp dụng cho sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt theo chiều dài hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.01				**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
4001	10			- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
				- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac:	
4001	10	11	00	- - - Được cô bằng ly tâm	3
4001	10	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac:	
4001	10	21	00	- - - Được cô bằng ly tâm	3
4001	10	29	00	- - - Loại khác	3
				- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001	21			- - Tấm cao su xông khói:	
4001	21	10	00	- - - RSS hạng 1	3
4001	21	20	00	- - - RSS hạng 2	3
4001	21	30	00	- - - RSS hạng 3	3
4001	21	40	00	- - - RSS hạng 4	3
4001	21	50	00	- - - RSS hạng 5	3
4001	21	90	00	- - - Loại khác	3
4001	22			- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
4001	22	10	00	- - - TSNR 10	3
4001	22	20	00	- - - TSNR 20	3
4001	22	30	00	- - - TSNR L	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4001	22	40	00	- - - TSNR CV	3
4001	22	50	00	- - - TSNR GP	3
4001	22	90	00	- - - Loại khác	3
4001	29			- - Loại khác:	
4001	29	10	00	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3
4001	29	20	00	- - - Mủ cao su	3
4001	29	30	00	- - - Crếp làm đế giầy	3
4001	29	40	00	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3
4001	29	50	00	- - - Crếp loại khác	3
4001	29	60	00	- - - Cao su chế biến cao cấp	3
4001	29	70	00	- - - Váng cao su	3
4001	29	80	00	- - - Cao su rơi vãi (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3
4001	29	90	00	- - - Loại khác	3
4001	30			- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
				- - Jelutong:	
4001	30	11	00	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001	30	19	00	- - - Loại khác	3
				- - Loại khác:	
4001	30	91	00	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001	30	99	00	- - - Loại khác	3
40.02				**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
4002	11	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3
4002	19	00	00	- - Loại khác	0
4002	20	00	00	- Cao su butadien (BR)	0
				- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su haloisobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002	31	00	00	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	0
4002	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Cao su chloropren (chlorobutadien) (CR):	
4002	41	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3
4002	49	00	00	- - Loại khác	3
				- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002	51	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3
4002	59	00	00	- - Loại khác	3
4002	60			- Cao su isopren (IR):	
4002	60	10	00	- - Dạng nguyên sinh	3
4002	60	90	00	- - Loại khác	3
4002	70	00	00	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM) (ethylen-propylene-non conjugated diene rubber)	0
4002	80			- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
4002	80	10	00	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3
4002	80	90	00	- - Loại khác	3
				- Loại khác:	
4002	91			- - Dạng latex (dạng mủ cao su):	
4002	91	10	00	- - - Của copolyme từ cao su tự nhiên với poly (metyl-methacrylat)	3
4002	91	90	00	- - - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4002	99			- - Loại khác:	
4002	99	10	00	- - - Của copolyme từ cao su tự nhiên với poly (metyl-methacrylat)	3
4002	99	90	00	- - - Loại khác	3
4003	**00**	**00**	**00**	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	0
4004	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	3
40.05				**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
4005	10	00	00	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic	5
4005	20	00	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5
				- Loại khác:	
4005	91	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	5
4005	99	00	00	- - Loại khác	5
40.06				**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa**	
4006	10	00	00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3
4006	90	00	00	- Loại khác	3
4007	**00**	**00**	**00**	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa**	3
40.08				**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
				- Từ cao su xốp:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4008	11	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3
4008	19	00	00	- - Loại khác	3
				- Từ cao su không xốp:	
4008	21	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3
4008	29	00	00	- - Loại khác	3
40.09				**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**	
				- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009	11	00	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009	12	00	00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	3
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009	21			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	21	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	21	90	00	- - - Loại khác	3
4009	22			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	22	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	22	90	00	- - - Loại khác	3
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009	31			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	31	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	31	90	00	- - - Loại khác	3
4009	32			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	32	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	32	90	00	- - - Loại khác	3
				- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009	41			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4009	41	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	41	90	00	- - - Loại khác	3
4009	42			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009	42	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3
4009	42	90	00	- - - Loại khác	3
40.10				**Băng tải hoặc đai tải, băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa**	
				- Băng tải hoặc đai tải:	
4010	11			- - Chỉ được gia cố bằng kim loại:	
4010	11	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3
4010	11	90	00	- - - Loại khác	3
4010	12			- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt:	
4010	12	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3
4010	12	90	00	- - - Loại khác	3
4010	19			- - Loại khác:	
4010	19	10	0	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3
4010	19	90	00	- - - Loại khác	3
				- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010	31	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15
4010	32	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15
4010	33	00	00	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15
4010	34	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4010	35	00	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	3
4010	36	00	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	3
4010	39	00	00	- - Loại khác	3
40.11				**Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su**	
4011	***10***	***00***	***00***	***- Loại sử dụng cho ôtô con (kể cả loại ôtô chở người có khoang chở hành lý riêng và ôtô đua)***	***28***
4011	20			- Loại dùng cho ôtô buýt hoặc ôtô vận tải:	
4011	***20***	***10***	***00***	***- - Chiều rộng không quá 450 mm***	***28***
4011	20	90	00	- - Loại khác	10
4011	30	00	00	- Loại dùng cho máy bay	0
4011	***40***	***00***	***00***	***- Loại dùng cho xe môtô***	***36***
4011	50	00	00	- Loại dùng cho xe đạp	34
				- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011	61	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011	61	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	61	00	90	- - - Loại khác	20
4011	62	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011	62	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	62	00	90	- - - Loại khác	20
4011	63	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	
4011	63	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	63	00	90	- - - Loại khác	20
4011	69	00		- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011	69	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	69	00	90	- - - Loại khác	20
				- Loại khác:	
4011	92	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011	92	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	92	00	90	- - - Loại khác	20
4011	93	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011	93	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	93	00	90	- - - Loại khác	20
4011	94			- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	
4011	94	10	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	94	90	00	- - - Loại khác	20
4011	99			- - Loại khác:	
4011	99	10	00	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011	99	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	99	30	00	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10
4011	99	90	00	- - - Loại khác	10
40.12				**Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	
				- Lốp đắp lại:	
4012	11	00	00	- - Loại sử dụng cho ôtô con (kể cả loại ôtô chở người có khoang chở hành lý riêng và ôtô đua)	30
4012	12			- - Loại dùng cho ôtô buýt và ôtô vận tải:	
4012	12	10	00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012	12	90	00	- - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4012	13	00	00	- - Loại dùng cho máy bay	0
4012	19			- - Loại khác:	
4012	***19***	***10***	***00***	***- - - Loại dùng cho xe môtô***	***38***
4012	***19***	***20***	***00***	***- - - Loại dùng cho xe đạp***	***38***
4012	19	30	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	20
4012	19	40	00	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
4012	19	90	00	- - - Loại khác	20
4012	20			- Lốp đã qua sử dụng, loại dùng hơi bơm:	
4012	***20***	***10***	***00***	***- - Loại sử dụng cho ôtô con (kể cả loại ôtô chở người có khoang chở hành lý riêng và ôtô đua)***	***30***
				- - Loại dùng cho ôtô buýt hoặc ôtô vận tải:	
4012	***20***	***21***	***00***	***- - - Chiều rộng không quá 450 mm***	***30***
4012	20	29	00	- - - Loại khác	20
4012	20	30		- - Loại dùng cho máy bay:	
4012	20	30	10	- - - Phù hợp để đắp lại	0
4012	20	30	90	- - - Loại khác	5
4012	***20***	***40***	***00***	***- - Loại dùng cho xe môtô***	***30***
4012	***20***	***50***	***00***	***- - Loại dùng cho xe đạp***	***30***
4012	20	60	00	- - Loại dùng cho máy dọn đất	20
4012	20	70	00	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
				- - Loại khác:	
4012	20	91	00	- - - Lốp trơn	20
4012	20	99	00	- - - Loại khác	20
4012	90			- Loại khác:	
				- - Lốp đặc:	
4012	90	11	00	- - - Có đường kính ngoài không quá 100 mm	30
4012	90	12	00	- - - Có đường kính ngoài trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	30
4012	90	13	00	- - - Có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4012	90	14	00	- - - Loại lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	30
4012	90	15	00	- - - Loại lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	5
4012	90	16	00	- - - Loại lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	5
4012	90	19	00	- - - Loại khác	30
				- - Lốp nửa đặc:	
4012	90	21	00	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	30
4012	90	22	00	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	5
4012	90	29	00	- - - Loại khác	30
4012	90	70	00	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	30
4012	90	80	00	- - Lót vành	30
4012	90	90	00	- - Loại khác	5
40.13				**Săm các loại, bằng cao su**	
4013	10			- Loại dùng cho ôtô con (kể cả ôtô chở người có khoang chở hành lý riêng và ôtô đua), ôtô buýt hoặc ôtô tải:	
				- - Loại dùng cho ôtô con (kể cả ôtô chở người có khoang chở hành lý riêng và ôtô đua):	
4013	***10***	***11***	***00***	***- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm***	***32***
4013	10	19	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
				- - Loại dùng cho ôtô buýt hoặc ôtô tải:	
4013	***10***	***21***	***00***	***- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm***	***32***
4013	10	29	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013	***20***	***00***	***00***	***- Loại dùng cho xe đạp***	***38***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4013	90			- Loại khác:	
				- - Loại dùng cho máy dọn đất:	
4013	***90***	***11***	***00***	***- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm***	***22***
4013	90	19	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013	***90***	***20***	***00***	***- - Loại dùng cho xe môtô***	***38***
				- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4013	90	31	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	90	39	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013	90	40	00	- - Loại dùng cho máy bay	0
				- - Loại khác:	
4013	90	91	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	90	99	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
40.14				**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng**	
4014	10	00	00	- Bao tránh thai	5
4014	90			- Loại khác:	
4014	90	10	00	- - Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3
4014	90	40	00	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3
4014	90	90	00	- - Loại khác	3
40.15				**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng**	
				- Găng tay, găng tay hở ngón, găng bao tay:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4015	11	00	00	- - Dùng trong phẫu thuật	20
4015	19	00	00	- - Loại khác	20
4015	90	00		- Loại khác:	
4015	90	00	10	- - Loại có mạ dát chì dùng để chống tia X	5
4015	90	00	20	- - Trang phục lặn	15
4015	90	00	90	- - Loại khác	20
40.16				**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
4016	10	00	00	- Bằng cao su xốp	20
				- Loại khác:	
4016	91			- - Tấm lót sàn và tấm trải sàn:	
4016	***91***	***10***	***00***	***- - - Tấm lót sàn***	***32***
4016	***91***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***
4016	92			- - Tẩy:	
4016	92	10	00	- - - Tẩy dùng để gắn vào (eraser tips)	20
4016	92	90	00	- - - Loại khác	20
4016	93			- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016	93	10	00	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3
4016	93	90	00	- - - Loại khác	3
4016	94	00	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5
4016	95	00	00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5
4016	99			- - Loại khác:	
				- - - Bộ phận và phụ tùng dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4016	99	11	00	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10
4016	99	12	00	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4016	99	17	00	- - - - Dùng cho xe đạp thuộc nhóm 87.12	25
4016	99	19	00	- - - - Loại khác	5
4016	99	20	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5
4016	99	30	00	- - - Dải cao su	5
				- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:	
4016	99	51	00	- - - - Trục lăn cao su	3
4016	99	59	00	- - - - Loại khác	3, *
4016	99	60	00	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5
4016	99	70	00	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5
4016	99	80	00	- - - Vòng dây và vỏ bọc bằng cao su dùng cho dụng cụ lao động dạng dây tự động	5
4016	99	90		- - - Loại khác:	
4016	99	90	10	- - - - Thảm và tấm trải bàn	20
4016	99	90	90	- - - - Loại khác	5
4017	**00**	**00**	**00**	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**	10

Phần VIII
DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)

Chương 41
DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc

(c) Da sống còn lông đã thuộc ta nanh hoặc chuội (Chương 43). Tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, các loại da sống còn lông, của động vật thuộc loài bò (kể cả trâu), ngựa, cừu (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, cừu Batư, hoặc cừu Ấn Độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông Cổ hoặc cừu Tây tạng) hoặc thuộc loài dê (trừ dê Yemen, dê Mông Cổ hoặc dê Tây tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc ta nanh (kể cả tiền thuộc) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" bao gồm cả da sống đã được thuộc lại, nhuộm màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ danh mục khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.01				**Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	
4101	20	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	0
4101	50	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0
4101	90	00	00	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.02				**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
4102	10	00	00	- Loại còn lông	0
				- Loại không còn lông:	
4102	21	00	00	- - Đã được axít hóa	0
4102	29	00	00	- - Loại khác	0
41.03				**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
4103	20	00		- Của loài bò sát	
4103	20	00	10	- - Của cá sấu	0
4103	20	00	90	- - Loại khác	0
4103	30	00	00	- Của lợn	0
4103	90	00	00	- Loại khác	0
41.04				**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
				- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt):	
4104	11	00	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0
4104	19	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Ở dạng khô (mộc):	
4104	41	00	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5
4104	49	00	00	- - Loại khác	5
41.05				**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
4105	10	00	00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0
4105	30	00	00	- Ở dạng khô (mộc)	5
41.06				**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
				- Của dê:	
4106	21	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0
4106	22	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
				- Của lợn:	
4106	31	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0
4106	32	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
4106	40	00		- Của loài bò sát:	
4106	40	00	10	- - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	0
4106	40	00	90	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
4106	91	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0
4106	92	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
41.07				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Da sống nguyên con:	
4107	11	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107	12	00	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10
4107	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107	91	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107	***92***	***00***	***00***	***- - Da váng có mặt cật (da lộn)***	***5***
4107	99	00	00	- - Loại khác	10
4112	**00**	**00**	**00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	10
41.13				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
4113	10	00	00	- Của dê	10
4113	***20***	***00***	***00***	***- Của lợn***	***5***
4113	30	00	00	- Của loài bò sát	10
4113	90	00	00	- Loại khác	10
41.14				**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ**	
4114	10	00	00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5
4114	20	00	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.15				**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
4115	10	00	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5
4115	20	00	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5

Chương 42
CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của các sản phẩm trên thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ kim hoàn giả khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bầy riêng (chủ yếu ở Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế…), đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi trẻ em, trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, cúc bấm, khuy tán bấm, cốt khuy bọc hoặc phụ tùng khác của các vật phẩm này, khuy bán thành phẩm thuộc nhóm 96.06.

2. (A) Ngoài các loại trừ của Chú giải 1 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm.

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, có hoặc không được in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ nằm ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

3. Theo mục đích của nhóm 42.03, thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" chỉ các loại găng tay, găng hở ngón và găng tay bao (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4201	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
42.02				**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**	
				- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202	11			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	
4202	***11***	***10***	***00***	***- - - Túi du lịch***	***28***
4202	***11***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
4202	12			- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	
4202	12	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	25
4202	12	90	00	- - - Loại khác	25
4202	19			- - Loại khác:	
4202	***19***	***10***	***00***	***- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh bằng sợi cao su lưu hóa***	***28***
4202	***19***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
				- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4202	***21***	***00***	***00***	***- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng***	***28***
4202	22	00	00	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	25
4202	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***28***
				- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202	***31***	***00***	***00***	***- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng***	***28***
4202	32	00	00	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	25
4202	***39***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***28***
				- Loại khác:	
4202	91			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	
4202	***91***	***10***	***00***	***- - - Túi thể thao***	***28***
4202	***91***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
4202	92			- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	
4202	92	10	00	- - - Túi đựng giấy toalét, bằng nhựa	25
4202	92	90	00	- - - Loại khác	25
4202	99			- - Loại khác:	
4202	***99***	***10***	***00***	***- - - Mặt ngoài bằng sợi cao su lưu hóa hoặc bìa các tông***	***28***
4202	***99***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
42.03				**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**	
4203	***10***	***00***	***00***	***- Hàng may mặc***	***28***
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203	21	00	00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	20
4203	29			- - Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4203	***29***	***10***	***00***	***- - - Găng tay bảo hộ lao động***	***28***
4203	***29***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
4203	***30***	***00***	***00***	***- Thắt lưng và dây đeo súng***	***28***
4203	***40***	***00***	***00***	***- Đồ phụ trợ quần áo khác***	***28***
42.05				**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**	
4205	00	10	00	- Dây buộc giầy; tấm lót	20
4205	00	20	00	- Dây đai an toàn và dụng cụ lao động dùng trong công nghiệp	20
4205	00	30	00	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức	20
4205	00	40	00	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0
4205	00	90	00	- Loại khác	20
4206	**00**	**00**	**00**	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	0

Chương 43
DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến "da lông" trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho các loại da động vật có lông đã thuộc ta nanh hoặc chuội, chưa nhổ lông.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc mảnh da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01);

(b) Da sống, còn lông thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương này);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các vật phẩm thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi trẻ em, các trò chơi, dụng cụ thể thao).

3. Nhóm 43.03 bao gồm da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các chi tiết bằng da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hay 60.01).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
43.01				**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu, các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	
4301	10	00	00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	30	00	00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	60	00	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4301	80	00	00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301	90	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu hoặc mảnh cắt khác sử dụng được trong thuộc da lông	0
43.02				**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	
				- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302	11	00	00	- - Của loài chồn vizon	0
4302	19	00	00	- - Loại khác	0
4302	20	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0
4302	30	00	00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0
43.03				**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**	
4303	***10***	***00***	***00***	***- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo***	***28***
4303	90			- Loại khác:	
4303	***90***	***20***	***00***	***- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp***	***28***
4303	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***20***
43.04				**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**	
4304	***00***	***10***	***00***	***- Da lông nhân tạo***	***26***
4304	***00***	***20***	***00***	***- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp***	***28***
				- Loại khác:	
4304	***00***	***91***	***00***	***- - Túi thể thao***	***28***
4304	***00***	***99***	***00***	***- - Loại khác***	***28***

Phần IX
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Tre nứa hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chẻ, xẻ hoặc cắt theo chiều dài (thuộc nhóm 14.01);

(c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, đã được nghiền thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);

(d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;

(g) Giầy dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù, batoong và các bộ phận của chúng);

(ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;

(k) Đồ kim hoàn giả thuộc nhóm 71.17;

(l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc, thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);

(m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ, nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

(n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);

(o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế…), đèn và bộ đèn, cấu kiện nhà lắp ghép sẵn);

(p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ đạc như đồ chơi trẻ em, trang thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, tẩu hút thuốc và phụ tùng của chúng, khuy, bút chì) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hóa học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hóa học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 bao gồm các mặt hàng có mô tả riêng của các loại ván dăm hoặc tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, đột lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không bao gồm các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo mục đích của Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng bao gồm cả tre nứa và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm

Theo mục đích của các phân nhóm từ 4403.41 đến 4403.49, 4407.21 đến 4407.29, 4408.31 đến 4408.39 và 4412.31, thuật ngữ "gỗ nhiệt đới" chỉ một trong các loại gỗ dưới đây:

Abura, Acajou d'Afrique, Afrormosia, Ako, Alan, Andiroba, Aningré, Avodiré, Azobé, Balau, Balsa, Bossé clair, Bossé foncé, Cativo, Cedro, Dabema, Meranti đỏ sẫm, Dibétou, Doussié, Framiré, Freijo, Fromager, Fuma, Gerongang, Ilomba, Imbuia, Ipé, Iroko, Jaboty, Jelutong, Jequitiba, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Kosipo, Kotibé, Koto, Meranti đỏ nhạt, Limba, Louro, Macaranduba,

Mahogany, Makoré, Mandioqueira, Mansonia, Mengkulang, Meranti Bakau, Merawan, Merbau, Merpauh, Mersawa, Moabi, Niangon, Nyatoh, Obeche, Okoumé, Onzabili, Orey, Ovengkol, Ozigo, Padauk, Paldao, Palissandre de Guatemala, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Pau Amarelo, Pau Marfim, Pulai, Punah, Quaruba, Ramin, Sapelli, Saqui-Saquy, Sepetir, Sipo, Sucupira, Suren, Tauari, Teak, Tiama, Tola, Virola, Lauan trắng, Meranti trắng, Seraya trắng, Meranti vàng.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.01				**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**	
4401	10	00	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	3
				- Vỏ bào, dăm gỗ:	
4401	21	00	00	- - Từ cây lá kim	3
4401	22	00	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	3
4401	30	00	00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	3
44.02				**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
4402	10	00	00	- Của tre	5
4402	90	00		- Loại khác:	
4402	90	00	10	- - Than gáo dừa	5
4402	90	00	90	- - Loại khác	5
44.03				**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, giác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
4403	10			- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403	10	10	00	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	10	90	00	- - Loại khác	0
4403	20			- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
4403	20	10	00	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
4403	41			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403	41	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	41	90	00	- - - Loại khác	0
4403	49			- - Loại khác:	
4403	49	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	49	90	00	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
4403	91			- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4403	91	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	91	90	00	- - - Loại khác	0
4403	92			- - Gỗ sồi (Fagus spp):	
4403	92	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	92	90	00	- - - Loại khác	0
4403	99			- - Loại khác:	
4403	99	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0
4403	99	90	00	- - - Loại khác	0
44.04				**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4404	10	00	00	- Từ cây lá kim	3
4404	20	00	00	- Từ cây không thuộc loại lá kim	3
4405	**00**	**00**	**00**	**Sợi gỗ; bột gỗ**	0
44.06				**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
4406	10	00	00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0
4406	90	00	00	- Loại khác	0
44.07				**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**	
4407	10	00	00	- Gỗ từ cây lá kim	0
				- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
4407	21	00	00	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*)	0
4407	22	00	00	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	0
4407	25			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4407	25	10	00	- - - Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt	0
4407	25	20	00	- - - Gỗ Meranti Bakau	0
4407	26	00	00	- - Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	0
4407	27	00	00	- - Gỗ Sapelli	0
4407	28	00	00	- - Gỗ Iroko	0
4407	29			- - Loại khác:	
				- - - Jelutong *(Dyera spp.)*:	
4407	29	11	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	19	00	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407	29	21	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	29	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Kempas (*Koompassia spp.*):	
4407	29	31	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	39	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Keruing (*Dipterocarpus spp.*):	
4407	29	41	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	49	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Ramin (*Gonystylus spp.*):	
4407	29	51	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	59	00	- - - - Loại khác	0
				- - - Tếch (*Tectong spp.*):	
4407	29	61	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	69	00	- - - - Loại khác	0
4407	29	70	00	- - - Balau (*Shorea spp.*)	0
4407	29	80	00	- - - Mengkulang (*Heritiera spp.*)	0
				- - - Loại khác:	
4407	29	91	00	- - - - Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và Merbau (*Intsia spp*.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407	29	92	00	- - - - Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và Merbau (*Intsia spp*.), loại khác	0
4407	29	99	00	- - - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
4407	91	00	00	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*)	0
4407	92	00	00	- - Gỗ sồi (*Fagus spp.*)	0
4407	93	00	00	- - Gỗ thích (*Acer spp.*)	0
4407	94	00	00	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*)	0
4407	95	00	00	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*)	0
4407	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.08				**Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	
4408	10			- Gỗ từ cây lá kim:	
4408	10	10	00	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0
4408	10	30	00	- - Ván lạng lớp mặt	0
4408	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
4408	31	00	00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0
4408	39			- - Loại khác:	
4408	39	10	00	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0
4408	39	90	00	- - - Loại khác	0
4408	90	00	00	- Loại khác	0
44.09				**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**	
4409	10	00	00	- Gỗ cây lá kim	3
				- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409	21	00	00	- - Tre	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4409	29	00	00	- - Loại khác	3
44.10				**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**	
				- Bằng gỗ:	
4410	11	00	00	- - Ván dăm	5
4410	12	00	00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	5
4410	19	00	00	- - Loại khác	5
4410	90	00	00	- Loại khác	5
44.11				**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
				- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411	12	00	00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	5
4411	13	00	00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	5
4411	14	00	00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	5
				- Loại khác:	
4411	92	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	5
4411	93	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	5
4411	94	00	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	5
44.12				**Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự**	
4412	10	00	00	- Từ tre	7

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Gỗ dán khác, bao gồm một lớp duy nhất là gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412	31	00	00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	7
4412	32	00	00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	7
4412	39	00	00	- - Loại khác	7
				- Loại khác:	
4412	94	00	00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	7
4412	99	00	00	- - Loại khác	7
4413	**00**	**00**	**00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình**	3
4414	***00***	***00***	***00***	***Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự***	***28***
44.15				**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**	
4415	10	00	00	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20
4415	20	00	00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	20
44.16				**Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	
4416	00	10	00	- Tấm ván cong	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4416	00	90	00	- Loại khác	20
44.17				**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ**	
4417	00	00	10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giầy, ủng	20
4417	00	00	90	- Loại khác	20
44.18				**Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**	
4418	10	00	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5
4418	20	00	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5
4418	40	00	00	- Ván cốp pha xây dựng	5
4418	50	00	00	- Ván lợp	5
4418	60	00	00	- Cột trụ và xà, rầm	3
				- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418	71	00	00	- - Cho sàn đã khảm	3
4418	72	00	00	- - Loại khác, nhiều lớp	3
4418	79	00	00	- - Loại khác	3
4418	90			- Loại khác:	
4418	90	10	00	- - Panen có lõi xốp nhân tạo	3
4418	90	90	00	- - Loại khác	3
4419	***00***	***00***	***00***	***Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ***	***28***
44.20				**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4420	10	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20
4420	90			- Loại khác:	
4420	90	10	00	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20
4420	90	90	00	- - Loại khác	20
44.21				**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
4421	***10***	***00***	***00***	***- Mắc treo quần áo***	***28***
4421	90			- Loại khác:	
4421	90	10	00	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421	90	20	00	- - Thanh gỗ để làm diêm	25
4421	90	30	00	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	25
4421	90	40	00	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25
4421	90	70	00	- - Quạt tay và tấm che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	25
4421	90	80	00	- - Tăm	25
				- - Loại khác:	
4421	90	91	00	- - - Yên ngựa và yên bò	25
4421	90	92	00	- - - Chuỗi hạt	25
4421	90	99	00	- - - Loại khác	25

Chương 45
LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giầy dép hoặc các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi trẻ em, dụng cụ dùng cho các trò chơi, dụng cụ thể thao).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
45.01				**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép; nghiền thành hạt hoặc thành bột**	
4501	10	00	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0
4501	90	00	00	- Loại khác	0
4502	**00**	**00**	**00**	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	5
45.03				**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**	
4503	10	00	00	- Nút và nắp đậy	20
4503	90	00	00	- Loại khác	20
45.04				**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**	
4504	10	00	00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504	90	00	00	- Loại khác	20

Chương 46
SẢN PHẨM LÀM TỪ ROM, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; bao gồm rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang, cây cọ sợi, hoặc các dải thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, monofilament, dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da tổng

hợp hoặc dải bằng nỉ hay sản phẩm không dệt, tóc, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc monofilament, dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Thừng, chão, cáp đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giầy, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...), các loại đèn và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và kết với nhau, ở dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
46.01				**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**	
				- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601	***21***	***00***	***00***	***- - Từ tre***	***22***
4601	***22***	***00***	***00***	***- - Từ song mây***	***22***
4601	***29***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***22***
				- Loại khác:	
4601	92			- - Từ tre:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4601	***92***	***10***	***00***	***- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải***	***22***
4601	***92***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***22***
4601	93			- - Từ song mây:	
4601	***93***	***10***	***00***	***- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải***	***22***
4601	***93***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***22***
4601	94			- - Từ vật liệu thực vật khác:	
4601	***94***	***10***	***00***	***- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải***	***22***
4601	***94***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***22***
4601	99			- - Loại khác:	
4601	***99***	***10***	***00***	***- - - Chiếu và thảm***	***22***
4601	***99***	***20***	***00***	***- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải***	***22***
4601	99	90		- - - Loại khác:	
4601	99	90	10	- - - - Dây đay gai quỳnh	12
4601	***99***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***22***
46.02				**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**	
				- Bằng vật liệu thực vật:	
4602	***11***	***00***	***00***	***- - Từ tre***	***22***
4602	***12***	***00***	***00***	***- - Từ song mây***	***22***
4602	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***22***
4602	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***22***

Phần X

BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ CHẤT LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC CÁC TÔNG LOẠI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ CÁCTÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47

BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ CHẤT LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC CÁC TÔNG LOẠI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA)

Chú giải

1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan" có nghĩa là bột giấy hóa học từ gỗ có hàm lượng phần không hòa tan là 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4701	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	0
4702	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	0
47.03				**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**	
				- Chưa tẩy trắng:	
4703	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
47.04				**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfít, trừ loại hòa tan**	
				- Chưa tẩy trắng:	
4704	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
4705	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	0
47.06				**Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**	
4706	10	00	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0
4706	20	00	00	- Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa)	0
4706	30	00	00	- Loại khác, từ tre	0
				- Loại khác:	
4706	91	00	00	- - Loại cơ học	0
4706	92	00	00	- - Loại hóa học	0
4706	93	00	00	- - Loại bán hóa học	0
47.07				**Giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa)**	
4707	10	00	00	- Giấy hoặc cáctông kraft hoặc giấy hoặc cáctông sóng chưa tẩy trắng	0
4707	20	00	00	- Giấy hoặc cáctông khác được làm chủ yếu từ bột giấy hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4707	30	00	00	- Giấy hoặc cáctông được làm chủ yếu từ bột giấy cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm tương tự)	0
4707	90	00	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0

Chương 48
GIẤY VÀ CÁCTÔNG; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG CÁCTÔNG

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, mọi sự đề cập đến "giấy" đều bao gồm cả đề cập đến cáctông (bất kể độ dầy hoặc khối lượng tính trên 1 m^2).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc Chương 30;

(b) Lá phôi dập của nhóm 32.12;

(c) Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33);

(d) Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (thuộc nhóm 34.05);

(e) Giấy hoặc cáctông có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(f) Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm (nhóm 38.22);

(g) Giấy được gia cố bằng tấm plastic, hoặc một lớp giấy hoặc cáctông được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm bằng loại giấy này, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39);

(h) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ hàng du lịch);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm bằng vật liệu tết bện);

(k) Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc 65;

(m) Giấy hoặc cáctông ráp (nhóm 68.05) hoặc giấy hoặc cáctông bồi mica (nhóm 68.14) (tuy nhiên, giấy và cáctông tráng phủ với bột mica, được xếp vào Chương này);

(n) Lá kim loại bồi trên giấy hoặc cáctông (thường thuộc Phần XIV hoặc XV);

(o) Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09; hoặc

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, dụng cụ của các trò chơi, dụng cụ thể thao) hoặc các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khuy, cúc).

3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 bao gồm cả giấy và cáctông được cán láng, cán láng đặc biệt, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng bao gồm cả các loại giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc in vân toàn bộ bằng phương pháp nào đó. Trừ khi nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các nhóm này không áp dụng cho giấy, cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.

4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hóa cơ không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) cho cả hai mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/m^2 đến 65 g/m^2.

5. Theo mục đích của nhóm 48.02 , các thuật ngữ "giấy và cáctông, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác" và "giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ" nghĩa là giấy và cáctông được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy cơ học hoặc bột giấy hóa cơ và thỏa mãn một trong những tiêu chí sau đây:

Đối với loại giấy hoặc cáctông định lượng không quá 150 g/m^2:

(a) Có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hóa cơ từ 10% trở lên, và

1. Định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc

2. Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) Có hàm lượng tro trên 8%, và

1. Định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc

2. Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(c) Có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc

(d) Có hàm lượng tro trên 3% đến 8%, độ trắng dưới 60% và chỉ số bục (burst index) từ 2.5 $kPa.m^2/g$ trở xuống; hoặc

(e) Có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên và chỉ số bục từ 2,5 kPa.m^2/g trở xuống.

Đối với loại giấy hoặc cáctông có định lượng trên 150 g/m^2:

(a) Được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) Có độ trắng từ 60% trở lên, và

1. Độ dày (caliper) từ 225 micromet (microns) trở xuống, hoặc

2. Độ dày (calliper) trên 225 micromet (microns) đến 508 micromet và hàm lượng tro trên 3%; hoặc

(c) Có độ trắng dưới 60%, độ dày (caliper) từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8%.

Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc cáctông lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy nỉ hoặc cáctông nỉ.

6. Trong Chương này "giấy và cáctông kraft" có nghĩa là loại giấy và cáctông có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy.

7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong 2 hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 được xếp vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

8. Các nhóm 48.01 và từ 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo:

(a) Ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc

(b) Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm khi không gấp.

9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm "giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự" chỉ áp dụng đối với:

(a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm đến 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

(i) Giả vân, rập nổi, nhuộm màu bề mặt, in theo mẫu trên mặt hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic trong suốt để bảo vệ;

(ii) Mặt làm gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rơm, vụn gỗ, ...;

(iii) Tráng hoặc phủ bề mặt bằng một lớp plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, nhuộm màu, in theo mẫu hoặc trang trí kiểu khác; hoặc

(iv) Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi;

(b) Các loại diềm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

(c) Tấm phủ tường bằng giấy đã làm sẵn thành các băng, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã in sẵn để ghép làm phông cảnh, kiểu mẫu hoặc môtip khi dán lên tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc cáctông, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.23.

10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ răng cưa.

11. Nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ răng cưa, làm bằng giấy hoặc cáctông dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

12. Trừ các hàng hóa thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, chữ hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà các loại đó không chỉ đơn thuần là phụ đối với công dụng chủ yếu của sản phẩm, xếp vào Chương 49.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và cáctông được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m^2 và có độ bục tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc chỉ số tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các loại có định lượng khác.

Định lượng g/m^2	Độ bục tối thiểu Kpa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, "giấy kraft làm bao" có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m^2 đến 115 g/m^2 và thỏa mãn một trong các bộ tiêu chuẩn sau đây:

a) Chỉ số bục không dưới 3,7 kPa.m^2/g và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.

b) Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc chỉ số tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

Độ bền xé tối thiểu mN			**Độ bền kéo tối thiểu kN/m**	
Định lượng g/m^2	**Chiều dọc**	**Chiều dọc + chiều ngang**	***Chiều ngang***	**Chiều dọc + chiều ngang**
60	700	1.510	1,9	6
70	830	1.790	2,3	7,2
80	965	2.070	2,8	8,3
100	1.230	2.635	3,7	10,6
115	1.425	3.060	4,4	12,3

3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, "giấy làm lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hóa học" có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, có hàm lượng bột giấy gỗ cứng bán hóa học chưa tẩy trắng không nhỏ hơn 65% so với tổng lượng bột giấy, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hòa mẫu 30 phút) lớn hơn 1.8 Niutơn/g/m^2 tại điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23^0C.

4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rơm rạ bán hóa học, định lượng từ 130 g/m^2 trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hòa mẫu 30 phút) trên 1.4 Niutơn/g/m^2 tại điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23^0C.

5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và cáctông được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và cáctông loại (phế liệu và vụn thừa). Cáctông lớp mặt có thể có mặt trên được nhuộm màu hoặc được làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục không nhỏ hơn 2 kPa·m^2/g.

6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có hàm lượng bột giấy sunfít trên 40% so với tổng lượng bột giấy, hàm lượng tro không quá 8% và chỉ số bục không dưới 1.47 kPa·m^2/g.

7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy tráng nhẹ" là loại giấy, được tráng 2 mặt, có định lượng không quá 72g/m^2, khối lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15g/m^2, trên giấy nền có hàm lượng bột giấy cơ học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
48.01				**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**	
4801	***00***	***10***	***00***	***- Định lượng không quá 55g/m^2***	***23***
4801	***00***	***90***	***00***	***- Loại khác***	***23***
48.02				**Giấy và cáctông không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và cáctông sản xuất thủ công**	
4802	***10***	***00***	***00***	***- Giấy và cáctông sản xuất thủ công***	***23***
4802	20	00	00	- Giấy và cáctông sử dụng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4802	40	00	00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	5
				- Giấy và cáctông khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hóa cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10%:	
4802	54			- - Có định lượng dưới 40g/m^2:	
4802	54	10	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2, ở dạng cuộn với chiều rộng lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở lên và chiều kia từ 15 cm trở lên ở dạng không gấp	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802	54	90		- - - Loại khác:	
4802	54	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	54	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	54	90	30	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá	20
4802	***54***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***23***
4802	55			- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng cuộn:	
				- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ:	
4802	***55***	***21***	***00***	***- - - - Dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống***	***23***
4802	***55***	***29***	***00***	***- - - - Loại khác***	***23***
4802	55	90		- - - Loại khác:	
4802	55	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	55	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	55	90	30	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5
4802	***55***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***23***
4802	56			- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
				- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm mầu và giấy da giả cổ:	
4802	***56***	***21***	***00***	***- - - - Dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp***	***25***
4802	***56***	***29***	***00***	***- - - - Loại khác***	***25***
4802	56	90		- - - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802	56	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	***56***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***23***
4802	57	00		- - Loại khác, có định lượng từ 40 g/m^2 đến 150 g/m^2:	
4802	57	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cácbon	5
4802	***57***	***00***	***90***	***- - - Loại khác***	***23***
4802	58			- - Có định lượng lớn hơn 150 g/m^2:	
				- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ:	
4802	***58***	***21***	***00***	***- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp***	***23***
4802	***58***	***29***	***00***	***- - - - Loại khác***	***23***
4802	58	90		- - - Loại khác:	
4802	58	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	***58***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***23***
				- Giấy và cáctông khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4802	61			- - Dạng cuộn:	
4802	***61***	***10***	***00***	***- - - Giấy và cáctông trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ, ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống***	***23***
4802	***61***	***20***	***00***	***- - - Giấy và cáctông trang trí khác kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ***	***23***
4802	61	90		- - - Loại khác:	
4802	61	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802	61	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	***61***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***23***
4802	62			- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802	***62***	***10***	***00***	***- - - Giấy và cáctông trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ, dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp***	***23***
4802	***62***	***20***	***00***	***- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ***	***23***
4802	62	90		- - - Loại khác:	
4802	62	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	62	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	***62***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***23***
4802	69	00		- - Loại khác:	
4802	69	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5
4802	69	00	20	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	***69***	***00***	***90***	***- - - Loại khác***	***23***
48.03				**Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lụa lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, dập nổi, đục lỗ răng cưa, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**	
4803	00	30	00	- Tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	24
4803	00	90	00	- Loại khác	24

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
48.04				**Giấy và cáctông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**	
				- Cáctông kraft lớp mặt:	
4804	11			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	11	10	00	- - - Loại dùng sản xuất bảng thạch cao	15
4804	11	90	00	- - - Loại khác	15
4804	19			- - Loại khác:	
4804	19	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	17
4804	19	90	00	- - - Loại khác	17
				- Giấy kraft làm bao:	
4804	21			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	21	10	00	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
				- - - Loại khác:	
4804	***21***	***91***	***00***	***- - - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao***	***22***
4804	***21***	***99***	***00***	***- - - - Loại khác***	***22***
4804	29			- - Loại khác:	
4804	29	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	20
4804	29	90		- - - Loại khác:	
4804	***29***	***90***	***10***	***- - - - Loại dùng làm bao xi măng***	***3***
4804	29	90	90	- - - - Loại khác	20
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4804	31			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	31	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804	31	30	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
4804	31	90		- - - Loại khác:	
4804	31	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5
4804	31	90	20	- - - - Loại dùng làm bao xi măng	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4804	31	90	90	- - - - Loại khác	20
4804	39			- - Loại khác:	
4804	39	10	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
4804	39	90	00	- - - Loại khác	17
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	
4804	41			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	41	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804	41	90	00	- - - Loại khác	20
4804	42	00	00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hóa học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	20
4804	49	00	00	- - Loại khác	20
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4804	51			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	51	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804	51	90		- - - Loại khác:	
4804	51	90	10	- - - - Cáctông ép có định lượng từ 600 g/m^2 trở lên	5
4804	51	90	20	- - - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
4804	51	90	90	- - - - Loại khác	20
4804	52			- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hóa học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy:	
4804	52	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	20
4804	52	90	00	- - - Loại khác	20
4804	59	00	00	- - Loại khác	20
48.05				**Giấy và cáctông không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Giấy làm lớp sóng:	
4805	11	00	00	- - Sản xuất từ bột giấy bán hóa học	10
4805	12			- - Sản xuất từ bột giấy rơm rạ:	
4805	12	10	00	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2	10
4805	12	90	00	- - - Loại khác	10
4805	19			- - Loại khác:	
4805	19	10	00	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	10
4805	19	90	00	- - - Loại khác	10
				- Cáctông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế):	
4805	24	00	00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4805	25			- - Có định lượng trên 150 g/m^2:	
4805	25	10	00	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m^2	10
4805	25	90	00	- - - Loại khác	10
4805	30			- Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit:	
4805	30	10	00	- - Giấy gói diêm, đã in màu	10
4805	30	90	00	- - Loại khác	10
4805	40	00	00	- Giấy lọc và cáctông lọc	5
4805	50	00	00	- Giấy nỉ và cáctông nỉ	10
				- Loại khác:	
4805	91			- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4805	91	10	00	- - - Giấy dùng để chèn vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0.6%	5
4805	91	90		- - - Loại khác:	
4805	91	90	10	- - - - Giấy thấm	20
4805	91	90	20	- - - - Giấy vàng mã	20
4805	91	90	90	- - - - Loại khác	5
4805	92			- - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	
4805	92	10	00	- - - Giấy và các tông nhiều lớp	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4805	92	90	00	- - - Loại khác	10
4805	93			- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4805	93	10	00	- - - Giấy và các tông nhiều lớp	10
4805	93	90	00	- - - Loại khác	10
48.06				**Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**	
4806	10	00	00	- Giấy giả da gốc thực vật	3
4806	20	00	00	- Giấy chống thấm dầu	10
4806	30	00	00	- Giấy can	3
4806	40	00	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5
4807	**00**	**00**	**00**	**Giấy và cáctông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cáctông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính), chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ**	20
48.08				**Giấy và cáctông làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm chun, làm nhăn, dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**	
4808	10	00	00	- Giấy và cáctông sóng, đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa	10
4808	20	00	00	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10
4808	30	00	00	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4808	90			- Loại khác:	
4808	90	10	00	- - Giấy dập nổi kể cả giấy trang trí dùng để sản xuất giấy viết, giấy in, giấy lót hoặc giấy bọc ngoài	10
4808	90	90	00	- - Loại khác	10
48.09				**Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho nhân bản giấy nến hoặc các tấm in offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**	
4809	20	00	00	- Giấy tự nhân bản	10
4809	90	00	00	- Loại khác	20
48.10				**Giấy và cáctông, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với bất kỳ kích cỡ nào**	
				- Giấy và cáctông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hóa cơ hoặc loại có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4810	13			- - Dạng cuộn:	
4810	13	40	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khỏe thai nhi, chiều rộng từ 15 cm trở xuống	5
4810	13	50		- - - Loại khác, có chiều rộng từ 15 cm trở xuống:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4810	13	50	10	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	13	50	90	- - - - Loại khác	10
4810	13	90		- - - Loại khác:	
4810	13	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	13	90	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	13	90	90	- - - - Loại khác	10
4810	14			- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4810	14	50	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khỏe thai nhi, một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5
4810	14	60		- - - Loại khác, một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều còn lại từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4810	14	60	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	14	60	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	14	60	90	- - - - Loại khác	10
4810	14	90		- - - Loại khác:	
4810	14	90	10	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	14	90	90	- - - - Loại khác	10
4810	19	00		- - Loại khác:	
4810	19	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	19	00	20	- - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	19	00	90	- - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Giấy và cáctông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng các bột giấy cơ học hoặc hóa cơ vượt quá 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4810	22			- - Giấy tráng nhẹ:	
4810	22	30	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khỏe thai nhi, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5
4810	22	40		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4810	22	40	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	22	40	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	22	40	90	- - - - Loại khác	10
4810	22	90		- - - Loại khác:	
4810	22	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	22	90	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	22	90	90	- - - - Loại khác	10
4810	29			- - Loại khác:	
4810	29	40	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khỏe thai nhi, dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4810	29	50		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4810	29	50	10	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	29	50	90	- - - - Loại khác	10
4810	29	90		- - - Loại khác:	
4810	29	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4810	29	90	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4810	29	90	90	- - - - Loại khác	10
				- Giấy và cáctông kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810	31			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hóa học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:	
4810	31	20	00	- - - Giấy được sử dụng như vật liệu chèn giữa các bản cực pin, ắc quy, dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	31	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	31	90	00	- - - Loại khác	10
4810	32			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hóa học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng trên 150g/m^2:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4810	32	20	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5
4810	32	90	00	- - - Loại khác	5
4810	39			- - Loại khác:	
4810	39	20	00	- - - Giấy được sử dụng như vách ngăn giữa các bản cực pin, ắc quy, dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	39	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	39	90	00	- - - Loại khác	10
				- Giấy và cáctông khác:	
4810	92			- - Giấy nhiều lớp:	
4810	92	10	00	- - - Cáctông có mặt dưới màu xám	10
4810	92	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	92	90	00	- - - Loại khác	10
4810	99			- - Loại khác:	
4810	99	20	00	- - - Giấy được dùng như vách ngăn giữa các bản cực pin, ắc quy, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4810	99	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4810	99	90	00	- - - Loại khác	10
48.11				**Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**	
4811	10			- Giấy và cáctông đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	
4811	10	10		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	10	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	25
4811	10	10	90	- - - Loại khác	5
4811	10	90		- - Loại khác:	
4811	10	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	25
4811	10	90	90	- - - Loại khác	5
				- Giấy và cáctông dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811	41			- - Loại tự dính:	
4811	41	10	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4811	41	90	00	- - - Loại khác	15
4811	49			- - Loại khác:	
4811	49	10	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	15
4811	49	90	00	- - - Loại khác	15
				- Giấy và cáctông đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811	51			- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:	
4811	***51***	***10***	***00***	***- - - Giấy cáctông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10 cm***	***22***
4811	51	20		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	51	20	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	24
4811	51	20	90	- - - - Loại khác	15
4811	51	90		- - - Loại khác:	
4811	51	90	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	24
4811	51	90	90	- - - - Loại khác	15
4811	59			- - Loại khác:	
4811	***59***	***10***	***00***	***- - - Giấy các tông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10 cm***	***22***
4811	59	20	00	- - - Giấy và cáctông đã phủ cả mặt ngoài và mặt trong bằng tấm nhựa trong suốt và phủ lớp nhôm ở mặt trong, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4811	59	30		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	59	30	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	24
4811	59	30	90	- - - - Loại khác	15
4811	59	90		- - - Loại khác:	
4811	59	90	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	24
4811	59	90	90	- - - - Loại khác	15
4811	60			- Giấy và cáctông đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:	
4811	60	10		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	60	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	24
4811	60	10	90	- - - Loại khác	15
4811	60	90		- - Loại khác:	
4811	60	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	24
4811	60	90	90	- - - Loại khác	15
4811	90			- Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác:	
4811	90	30		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4811	90	30	10	- - - Giấy tạo vân	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4811	90	30	20	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	24
4811	90	30	90	- - - Loại khác	5
4811	90	90		- - Loại khác:	
4811	90	90	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4811	90	90	20	- - - Giấy tạo vân	5
4811	90	90	30	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	24
4811	90	90	90	- - - Loại khác	5
4812	**00**	**00**	**00**	**Khuôn, tấm lọc bằng bột giấy**	0
48.13				**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**	
4813	***10***	***00***	***00***	***- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống***	***22***
4813	***20***	***00***	***00***	***- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm***	***22***
4813	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***22***
48.14				**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**	
4814	***10***	***00***	***00***	***- Giấy "giả vân gỗ"***	***25***
4814	***20***	***00***	***00***	***- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác***	***25***
4814	***90***	***00***		***- Loại khác:***	
4814	***90***	***00***	***10***	***- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi***	***25***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4814	***90***	***00***	***20***	***- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ***	***25***
4814	***90***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***22***
48.16				**Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nến) và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**	
4816	20	00	00	- Giấy tự copy (giấy tự nhân bản)	10
4816	90	00		- Loại khác:	
4816	90	00	10	- - Tấm in offset bằng giấy	10
4816	90	00	20	- - Giấy truyền nhiệt (heat transfer paper)	15
4816	90	00	90	- - Loại khác	20
48.17				**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cáctông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cáctông, đựng các loại văn phòng phẩm**	
4817	10	00	00	- Phong bì	24
4817	20	00	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	24
4817	30	00	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cáctông, đựng các văn phòng phẩm bằng giấy	24
48.18				**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				không quá *36* cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	
4818	***10***	***00***	***00***	***- Giấy vệ sinh***	***20***
4818	***20***	***00***	***00***	***- Khăn tay, giấy lụa lau tay, lau mặt hoặc khăn mặt***	***20***
4818	***30***	***00***	***00***	***- Khăn trải bàn và khăn ăn***	***20***
4818	40			- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:	
				- - Khăn, tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:	
4818	***40***	***11***	***00***	***- - - Tã lót***	***22***
4818	***40***	***19***	***00***	***- - - Loại khác***	***22***
4818	***40***	***20***	***00***	***- - Khăn vệ sinh, băng vệ sinh, và các vật phẩm tượng tự***	***22***
4818	***50***	***00***	***00***	***- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc***	***23***
4818	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***23***
48.19				**Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cáctông dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**	
4819	10	00	00	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cáctông sóng	15

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4819	20	00	00	- Thùng, hộp và va li gấp, bằng giấy hoặc cáctông không sóng	15
4819	***30***	***00***	***00***	***- Bao và túi xách có đáy rộng từ 40 cm trở lên***	***22***
4819	***40***	***00***	***00***	***- Bao và túi xách loại khác, kể cả gói giấy hình tổ sâu (bồ đài)***	***22***
4819	***50***	***00***	***00***	***- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng các bản ghi chép***	***22***
4819	***60***	***00***	***00***	***- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự***	***22***
48.20				**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc cáctông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc cáctông**	
4820	10	00	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	24
4820	20	00	00	- Vở bài tập	24
4820	30	00	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	24
4820	40	00	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót	24
4820	50	00	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	24
4820	90	00	00	- Loại khác	24

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
48.21				**Các loại nhãn bằng giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa in**	
4821	10			- Loại đã in:	
4821	***10***	***10***	***00***	***- - Nhãn loại dùng cho đồ trang sức, kể cả nhãn cho đồ trang sức cá nhân hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người***	***22***
4821	***10***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***22***
4821	90			- Loại khác:	
4821	***90***	***10***	***00***	***- - Nhãn loại dùng cho đồ trang sức, kể cả nhãn cho đồ trang sức cá nhân hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người***	***22***
4821	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***22***
48.22				**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy, hoặc cáctông (đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa hoặc làm cứng)**	
4822	10	00	00	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	5
4822	90	00	00	- Loại khác	5
48.23				**Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo**	
4823	20	00	00	- Giấy lọc và cáctông lọc	5
4823	40			- Loại cuộn, tờ và đĩa số, đã in dùng cho máy tự ghi:	
4823	40	10	00	- - Giấy ghi điện tâm đồ	0
4823	40	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc các tông	
4823	***61***	***00***	***00***	***- - Từ tre***	***23***
4823	***69***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***23***
4823	70	00		- Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:	
4823	70	00	10	- - Miếng đệm, vòng đệm bằng giấy	5
4823	70	00	90	- - Loại khác	10
4823	90			- Loại khác:	
4823	90	10	00	- - Khung kén tằm	20
4823	***90***	***20***	***00***	***- - Thể trình bày cho đồ trang sức, kể cả đồ trang điểm cho người hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang theo người***	***22***
4823	***90***	***30***	***00***	***- - Cáctông đã tráng polyetylen cắt khuôn để làm cốc giấy***	***22***
4823	***90***	***40***	***00***	***- - Giấy cuốn sẵn thành ống để sản xuất pháo hoa***	***22***
4823	90	50		- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm loại sử dụng như là bao gói cho que diêm:	
4823	90	50	10	- - - Loại có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4823	90	50	90	- - - Loại khác	20
4823	***90***	***60***	***00***	***- - Thẻ Jacquard đã đục lỗ***	***22***
4823	***90***	***70***	***00***	***- - Quạt tay và màn che kéo tay***	***22***
4823	90	90		- - Loại khác:	
4823	***90***	***90***	***10***	***- - - Giấy vàng mã***	***22***
4823	***90***	***90***	***20***	***- - - Thẻ dùng cho thiết bị văn phòng***	***22***
4823	***90***	***90***	***30***	***- - - Giấy silicôn***	***22***
4823	90	90	***40***	- - - Giấy dùng làm vật liệu phân cách các bản của pin, ắc quy	10
4823	90	90	90	- - - Loại khác	20

Chương 49
SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Phim ảnh âm bản hoặc dương bản (Chương 37);

(b) Bản đồ, sơ đồ hoặc quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23);

(c) Bộ bài để chơi hoặc hàng hóa khác thuộc Chương 95; hoặc

(d) Bản khắc, bản in hoặc bản in đá gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước, phong bì ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính hoặc những loại hàng hóa tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hóa khác thuộc Chương 97.

2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm "đã in" cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy.

3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bìa, khác với các loại báo, tạp chí chuyên ngành, xuất bản phẩm định kỳ thông thường, thì phải được xếp vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo.

4. Nhóm 49.01 cũng bao gồm:

(a) Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ như của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập;

(b) Tập tranh ảnh minh họa, và phụ lục cho một cuốn sách; và

(c) Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và dự định sắp xếp để đóng.

Tuy nhiên, các loại tranh ảnh minh họa không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11.

5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề

(pamphlet), sách mỏng, tờ rời, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được xếp trong nhóm 49.11.

6. Theo mục đích của nhóm 49.03, khái niệm "sách tranh ảnh cho trẻ em" có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49.01				**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**	
4901	10	00		- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp:	
4901	10	00	10	- - Dùng cho giáo dục	0
4901	10	00	90	- - Loại khác	5
				- Loại khác:	
4901	91	00	00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0
4901	99			- - Loại khác:	
4901	99	10	00	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0
4901	99	90	00	- - - Loại khác	5
49.02				**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**	
4902	10	00	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0
4902	90	00	00	- Loại khác	0
4903	**00**	**00**	**00**	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0
4904	**00**	**00**	**00**	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49.05				**Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**	
4905	10	00	00	- Quả địa cầu	0
				- Loại khác:	
4905	91	00	00	- - Dạng quyển	0
4905	99	00	00	- - Loại khác	0
49.06				**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	
4906	00	10	00	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy bắt nhạy	0
4906	00	90	00	- Loại khác	0
49.07				**Các loại tem thư, tem thuế hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị bề mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**	
4907	00	10	00	- Giấy bạc (tiền giấy), được đấu thầu hợp pháp	0
4907	00	20		- Tem thư, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa dùng:	
4907	00	20	10	- - Tem thư loại chưa dùng	20
4907	00	20	90	- - Loại khác	0
4907	00	40	00	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4907	00	90	00	- Loại khác	20
49.08				**Đề can các loại (decalconamias)**	
4908	10	00	00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5
4908	90	00	00	- Loại khác	20
4909	***00***	***00***	***00***	***Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí***	***23***
4910	***00***	***00***	***00***	***Các loại lịch in, kể cả bloc lịch***	***23***
49.11				**Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in**	
4911	10	00	00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	20
				- Loại khác:	
4911	91			- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	
4911	91	20		- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:	
4911	91	20	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10
4911	***91***	***20***	***90***	***- - - - Loại khác***	***22***
4911	91	30		- - - Tranh in và ảnh khác:	
4911	91	30	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10
4911	***91***	***30***	***90***	***- - - - Loại khác***	***22***
4911	91	90		- - - Loại khác:	
4911	91	90	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4911	***91***	***90***	***90***	***- - - - Loại khác***	***22***
4911	99			- - Loại khác:	
4911	***99***	***10***	***00***	***- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người***	***22***
4911	***99***	***20***	***00***	***- - - Nhãn tự dính đã được in để báo nguy hiểm gây nổ***	***22***
4911	***99***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***22***

Phần XI
NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ SẢN PHẨM DỆT

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc hoặc các sản phẩm bằng tóc (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ nhung tách từ hạt bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm của nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ tơ nha khoa, đóng gói riêng để bán lẻ, của nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy của các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng trên 5mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải tương tự (Chương 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hóa làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hóa thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);

(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hóa thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;

(r) Xơ thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng xơ thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hóa thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn và bộ đèn);

(t) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao và lưới);

(u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khóa kéo và băng máy chữ); hoặc

(v) Hàng hóa thuộc Chương 97.

2. (A) Hàng hóa thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc các nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của 2 hay nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như nó được làm duy nhất bằng một loại vật liệu dệt chiếm tỷ trọng trội hơn bất kỳ loại vật liệu dệt đơn nào khác.

(B) Quy tắc trên được hiểu là:

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn, hàng hóa sẽ được phân loại như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(a) Sợi quấn từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) và sợi đã kim loại hóa (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần; vải dệt thoi, sợi kim loại được phân loại như nguyên liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa không có loại vật liệu không thuộc Chương này;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hóa làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đồng nhất.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3. (A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, sợi coóc, sợi xoắn thừng và sợi cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilamen trở lên thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, chập 3 hoặc nhiều hơn;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng chỉ kim loại

(B) Một số loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;

(b) Sợi filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Đoạn tơ từ ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilamen thuộc Chương 54;

(d) Sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại đã nêu trong thuộc Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sonin, sợi quấn và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4. (A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500g đối với các loại sợi khác.

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:

(i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b) Sợi xe hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuốn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1.000g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng nylon hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste	60 cN/tex
Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng nylon hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste	53 cN/tex
Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng visco rayon	27 cN/tex

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Sản phẩm đã hoàn tất, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công thêm (ví dụ, khăn lau, khăn bông, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn);

(c) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sổ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(d) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(e) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm ít nhất hai tấm có chất liệu dệt tương tự được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ ít nhất hai loại vật liệu dệt được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(f) Đan hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hóa hoàn thiện đã nêu tại mục 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hóa của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 gồm các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" bao gồm cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" gồm cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm “sợi đàn hồi” có nghĩa là sợi, bao gồm cả monofilament, bằmg chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dệt theo lối, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và sau khi co lại thì có độ dài gấp hai lần độ dài ban đầu trong khoảng thời gian năm phút sau đó lại được kéo dãn ra đến độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hóa của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và 62.01 đến 62.11.

Chú giải Phân nhóm

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) Sợi chưa tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi xám"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan điôxit).

(b) Sợi đã tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có qui định khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không hoàn toàn cả khối) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không hoàn toàn cả khối) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự,* cho sợi monofilamen và sợi dạng dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) Vải dệt thoi chưa tẩy trắng

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) Vải dệt thoi đã tẩy trắng

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng tấm;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) Vải dệt thoi đã nhuộm

Là loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng tấm; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu nhưng có ánh màu khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi nhuộm màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp

(Trong mọi trường hợp, loại trừ các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm).

(h) Vải dệt thoi đã in

Là loại vải dệt thoi đã được in cả tấm, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhung hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiềm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên.

Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng tương tự với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) Vải dệt vân điểm

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương từ 56 đến 63 làm từ hai hay nhiều loại nguyên liệu dệt được coi như chỉ làm từ một loại nguyên liệu duy nhất tương tự như quy định phân loại sản phẩm từ các Chương 50 đến 55 hoặc của nhóm 58.09 tại Chú giải 2 Phần này nghĩa là coi như các nguyên liệu trong nhóm giống nhau.

(B) Để áp dụng quy tắc này:

(a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Quy tắc Giải thích 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) Trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) Trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

Chương 50
TƠ TẰM

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5001	**00**	**00**	**00**	**Kén tằm thích hợp để ươm tơ**	5
5002	**00**	**00**	**00**	**Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu)**	5
5003	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu tơ (kể cả kén không phù hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)**	10
5004	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ**	5
5005	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ**	5
5006	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm**	5
50.07				**Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ**	
5007	10	00	00	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	12
5007	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn	12
5007	90	00	00	- Các loại vải khác	12

Chương 51
LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BỜM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê Alpaca, lông lạc đà không bướu Llama, lông lạc đà không bướu Vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Kashmir hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (bao gồm cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông bờm dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
51.01				**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
				- Chưa giặt, kể cả loại đã được làm sạch sơ bộ:	
5101	11	00	00	- - Lông cừu xén	0
5101	19	00	00	- - Loại khác	0
				- Đã giặt, chưa được carbon hóa:	
5101	21	00	00	- - Lông cừu xén	0
5101	29	00	00	- - Loại khác	0
5101	30	00	00	- Đã được carbon hóa	0
51.02				**Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
				- Lông động vật loại mịn:	
5102	11	00	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5102	19	00	00	- - Loại khác	0
5102	20	00	00	- Lông động vật loại thô	0
51.03				**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	
5103	10	00	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103	20	00	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103	30	00	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10
5104	**00**	**00**	**00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế**	3
51.05				**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)**	
5105	10	00	00	- Lông cừu chải thô	0
				- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105	21	00	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105	31	00	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5105	39	00	00	- - Loại khác	0
5105	40	00	00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
51.06				**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5106	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5106	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.07				**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5107	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5107	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.08				**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**	
5108	10	00	00	- Chải thô	5
5108	20	00	00	- Chải kỹ	5
51.09				**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	
5109	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5
5109	90	00	00	- Loại khác	5
5110	**00**	**00**	**00**	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	5
51.11				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	12
5111	19	00	00	- - Loại khác	12
5111	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5111	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5111	90	00	00	- Loại khác	12
51.12				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	12
5112	19	00	00	- - Loại khác	12
5112	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5112	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5112	90	00	00	- Loại khác	12
5113	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	12

Chương 52
BÔNG

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, từ "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5201	**00**	**00**	**00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0
52.02				**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
5202	10	00	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
				- Loại khác:	
5202	91	00	00	- - Bông tái chế	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5202	99	00	00	- - Loại khác	10
5203	**00**	**00**	**00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0
52.04				**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	00	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5204	19	00	00	- - Loại khác	5
5204	20	00	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5
52.05				**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5
5205	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5205	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205	26	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5205	27	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5
5205	28	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205	46	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5205	47	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5
5205	48	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5
52.06				**Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
				- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206	25	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5206	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192.31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206	45	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
52.07				**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**	
5207	10	00	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5207	90	00	00	- Loại khác	5
52.08				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
				- Chưa tẩy trắng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5208	11	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208	12	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	13	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5208	21	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208	22	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	23	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	29	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5208	31	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208	32	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	33	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208	41	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208	42	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5208	51	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208	52	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.09				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**	
				- Chưa tẩy trắng:	
5209	11	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5209	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5209	21	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	29	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5209	31	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	42	00	00	- - Vải denim	12
5209	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5209	51	00	00	- - Vải vân điểm	12
5209	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.10				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
				- Chưa tẩy trắng:	
5210	11	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5210	21	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	29	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5210	31	00	00	- - Vải vân điểm	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5210	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5210	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210	41	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5210	51	00	00	- - Vải vân điểm	12
5210	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.11				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**	
				- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	19	00	00	- - Vải dệt khác	12
5211	20	00	00	- Đã tẩy trắng	12
				- Đã nhuộm:	
5211	31	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	39	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	42	00	00	- - Vải denim	12
5211	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	49	00	00	- - Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5211	51	00	00	- - Vải vân điểm	12
5211	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5211	59	00	00	- - Vải dệt khác	12
52.12				**Vải dệt thoi khác từ sợi bông**	
				- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5212	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212	12	00	00	- - Đã tẩy trắng	12
5212	13	00	00	- - Đã nhuộm	12
5212	14	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212	15	00	00	- - Đã in	12
				- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
5212	21	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212	22	00	00	- - Đã tẩy trắng	12
5212	23	00	00	- - Đã nhuộm	12
5212	24	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
5212	25	00	00	- - Đã in	12

Chương 53

XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
53.01				**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301	10	00	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
				- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301	21	00	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5301	29	00	00	- - Loại khác	0
5301	30	00	00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0
53.02				**Gai dầu (cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302	10	00	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
5302	90	00	00	- Loại khác	0
53.03				**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5303	10	00	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3
5303	90	00	00	- Loại khác	3
5305	**00**	**00**	**00**	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	5
53.06				**Sợi lanh**	
5306	10	00	00	- Sợi đơn	3
5306	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
53.07				**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5307	10	00	00	- Sợi đơn	5
5307	20	00	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
53.08				**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**	
5308	10	00	00	- Sợi dừa	5
5308	20	00	00	- Sợi gai dầu	5
5308	90			- Loại khác:	
5308	90	10	00	- - Sợi giấy	5
5308	90	90	00	- - Loại khác	5
53.09				**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5309	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5309	29	00	00	- - Loại khác	12
53.10				**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5310	10	00	00	- Chưa tẩy trắng	12
5310	90	00	00	- Loại khác	12
5311	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	12

Chương 54

SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; SỢI DẠNG DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau:

(a) Bằng quá trình polyme hóa các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hay polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hóa học để sản xuất polyme (ví dụ, poly(vinyl alcohol) được kết hợp bởi quá trình thủy phân poly (axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hóa học hay phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xelulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hóa học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xelulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xelulo hoặc alginat.

Các khái niệm "tổng hợp (synthetic)" và "nhân tạo (artificial)", liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm "nhân tạo (man-made)", "tổng hợp (synthetic)" và "nhân tạo (artificial)" sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực "nguyên liệu dệt".

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi filament tổng hợp hoặc nhân tạo của Chương 55.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
54.01				**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5401	10	00	00	- Từ sợi filament tổng hợp	5
5401	20	00	00	- Từ sợi filament nhân tạo	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
54.02				**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	
				- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:	
5402	11	00	00	- - Từ các aramid	0
5402	19	00	00	- - Loại khác	0
5402	20	00	00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0
				- Sợi dún:	
5402	31	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0
5402	32	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0
5402	33	00	00	- - Từ các polyeste	0
5402	34	00	00	- - Từ các polypropylen	0
5402	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	44	00		- - Từ nhựa đàn hồi:	
5402	44	00	10	- - - Từ các polyeste	0
5402	44	00	90	- - - Loại khác	0
5402	45	00	00	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	0
5402	46	00	00	- - Loại khác, từ các polyeste được định hướng một phần	0
5402	47	00	00	- - Loại khác, từ các polyeste	0
5402	48	00	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5402	49	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	52	00	00	- - Từ polyeste	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5402	59	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402	61	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	62	00	00	- - Từ polyeste	0
5402	69	00	00	- - Loại khác	0
54.03				**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	
5403	10	00	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0
				- Sợi khác, đơn:	
5403	31	00	00	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	0
5403	32	00	00	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	0
5403	33	00	00	- - Từ xenlulo axetat	0
5403	39	00	00	- - Loại khác	0
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403	41	00	00	- - Từ viscose rayon	0
5403	42	00	00	- - Từ xenlulo axetat	0
5403	49	00	00	- - Loại khác	0
54.04				**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	
				- Sợi monofilament:	
5404	11	00	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0
5404	12	00	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5404	19	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5404	90	00	00	- Loại khác	0
5405	**00**	**00**	**00**	**Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0
5406	**00**	**00**	**00**	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	5
54.07				**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**	
5407	10			- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
				- - Chưa tẩy trắng:	
5407	10	11	00	- - - Vải mành lốp và vải băng tải	12
5407	10	19	00	- - - Loại khác	12
				- - Loại khác:	
5407	10	91	00	- - - Vải mành lốp và vải băng tải	12
5407	10	99	00	- - - Loại khác	12
5407	20	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	12
5407	30	00	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407	41			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	41	10	00	- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12
5407	41	90	00	- - - Loại khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5407	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	44	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407	51	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	52	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	53	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	54	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407	61	00	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12
5407	69	00	00	- - Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407	71	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	72	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	73	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	74	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407	81	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	82	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	83	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	84	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5407	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407	92	00	00	- - Đã nhuộm	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5407	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	94	00	00	- - Đã in	12
54.08				**Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**	
5408	10			- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:	
5408	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5408	10	90	00	- - Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408	22	00	00	- - Đã nhuộm	12
5408	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408	24	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5408	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408	32	00	00	- - Đã nhuộm	12
5408	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408	34	00	00	- - Đã in	12

(Xem tiếp Công báo số 41 + 42)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng